

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu kỹ thuật (mang tính kỹ thuật thuần túy) và các yêu cầu khác liên quan đến việc cung cấp hàng hóa (trừ giá). Yêu cầu về kỹ thuật phải được nêu đầy đủ, rõ ràng và cụ thể để làm cơ sở cho nhà thầu lập E-HSDT.

Trong yêu cầu về kỹ thuật không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, đồng thời cũng không đưa ra các yêu cầu quá cao dẫn đến làm tăng giá dự thầu hoặc làm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu, không được nêu yêu cầu về tên, ký mã hiệu, nhãn hiệu cụ thể của hàng hóa.

Hồ sơ mời thầu được nêu nhãn hiệu, catalô của một sản phẩm cụ thể để tham khảo, minh họa cho yêu cầu về kỹ thuật của hàng hóa nhưng phải ghi kèm theo cụm từ “hoặc tương đương” sau nhãn hiệu, catalô đồng thời phải quy định rõ nội hàm tương đương với hàng hóa đó về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ và các nội dung khác (nếu có) để tạo thuận lợi cho nhà thầu trong quá trình chuẩn bị E-HSDT mà không được quy định tương đương về xuất xứ.

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

Tên gói thầu: Gói thầu số 1: Trang bị đồ vải cho bệnh nhân và phục vụ công tác phẫu thuật năm 2025 – 2026.

Tên dự án: Gói thầu số 1: Trang bị đồ vải cho bệnh nhân và phục vụ công tác phẫu thuật năm 2025 – 2026.

Địa điểm thực hiện dự án: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hậu Giang.

Thời gian thực hiện: 30 ngày kể từ ngày HĐ có hiệu lực.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu, cụ thể:

a) Yêu cầu về kỹ thuật chung:

- Sản phẩm may mặc phải đảm bảo mới 100%, sản xuất trong năm 2025 trở về sau.

- Nhà thầu khi dự thầu phải ghi rõ loại vải, nhãn hiệu, thành phần vải được

sử dụng để may trang phục, có đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa và công nghệ hoàn toàn phù hợp đáp ứng yêu cầu của E-HSMT tại chương V. Chất liệu ổn định về kết cấu và màu sắc: không bị co rút, không phai màu, không loang màu, không xù lông khi giặt ủi công nghiệp.

b) Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
1	Drap 160 x 240cm (Kalicot) màu trắng may 1 lớp	Chất liệu vải kalicot hoặc tương đương Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 125.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $267 \times 234 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $21.9 \times 31.0 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $581/Z \times 800/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $21.7 \times 16.4 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-4.3) \times (-6.2) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Cotton 100%	Tám	200
2	Quần áo bệnh nhân (Kate) màu xanh lam	Chất liệu vải kate hoặc tương đương Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 126.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $450 \times 367 \pm 2$	Bộ	120

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 39.7 x 44.2 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 920/Z x 942/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 24.0 x 18.3 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (- 0.2)x(0.0) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 100%		
3	Vải gói 60cm x 60cm, 100% cotton màu trắng, may 2 lớp	Chất liệu vải kaki hoặc tương đương Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 204.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 425 x 208 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 19.9 x 19.5 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 597/Z x 589/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 86.6 x 50.2 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-	Tám	30

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		1.3)x(0.0) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5		
4	Vải gói 80cm x 80cm, 100% cotton màu trắng, may 2 lớp	Chất liệu vải kaki hoặc tương đương Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 204.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 425 x 208 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 19.9 x 19.5 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 597/Z x 589/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 86.6 x 50.2 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (- 1.3)x(0.0) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5	Tám	30
5	Vải gói 1,2m x 1,2m, 100% cotton màu trắng, may 2 lớp	Chất liệu vải kaki hoặc tương đương Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 204.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 425 x 208 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 19.9 x 19.5 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 597/Z x 589/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 86.6 x 50.2 ± 0.2	Tám	30

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.3)x(0.0) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5		
6	Săn lổ 2 lớp 60cm x 60cm (d = 10cm), 100% cotton màu trắng, may 2 lớp	Chất liệu vải kaki hoặc tương đương Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 204.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 425 x 208 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 19.9 x 19.5 ± 0.2 Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 597/Z x 589/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 86.6 x 50.2 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.3)x(0.0) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5	Tám	100
7	Bao mâm 70 x 100cm, 100% cotton, màu xanh kết, may 2 lớp	Chất liệu vải kaki hoặc tương đương Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 214.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 430 x 212 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 19.2 x 18.6 ± 0.2 Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 645/Z x 639/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-	Cái	30

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		1:2000) (DọcxNgang) 84.7 x 48.4 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-0.9)x(-0.1) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5		
8	Vải gói sẵn 120 x 160cm, 100% cotton, màu xanh kết, may 2	Chất liệu vải kaki hoặc tương đương Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 214.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 430 x 212 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 19.2 x 18.6 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 645/Z x 639/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 84.7 x 48.4 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-0.9)x(-0.1) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5	Tám	30
9	Vải gói sẵn 140cm x 140cm, 100% cotton, màu xanh kết, may 2	Chất liệu vải kaki hoặc tương đương Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 214.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 430 x 212 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 19.2 x 18.6 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 645/Z x 639/Z ±2	Tám	50

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) $84.7 \times 48.4 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) $(-0.9) \times (-0.1) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5		
10	Săn lớn 120 x 160cm, 100% cotton, màu xanh kết, may 1 lớp	Chất liệu vải kaki hoặc tương đương Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 214.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) $430 \times 212 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) $19.2 \times 18.6 \pm 0.2$ Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) $645/Z \times 639/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) $84.7 \times 48.4 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) $(-0.9) \times (-0.1) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5	Tám	270
11	Khăn lau tay 30x30cm, 100% cotton, màu xanh kết, may 1 lớp	Khăn lau tay 30x30cm, 100% cotton	Cái	100
12	Áo quần nhân viên phẫu thuật lưng thun size XXL (mũ, khẩu trang), 100% cotton, màu xanh kết	Chất liệu vải kaki hoặc tương đương Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 214.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) $430 \times 212 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) $19.2 \times$	Bộ	100

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		18.6 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 645/Z x 639/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 84.7 x 48.4 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-0.9)x(-0.1) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5		
13	Váy bệnh nhân (Ngoại Chấn Thương), màu xanh lam	Chất liệu vải kate hoặc tương đương Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 126.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 450 x 367 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 39.7 x 44.2 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 920/Z x 942/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 24.0 x 18.3 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-0.2)x(0.0) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 100%	Cái	20

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
14	Vải xanh 100% cotton, màu xanh kết	Chất liệu vải kaki hoặc tương đương Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 214.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) $430 \times 212 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) $19.2 \times 18.6 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) $645/Z \times 639/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) $84.7 \times 48.4 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) $(-0.9) \times (-0.1) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5	m	100

1.3. Các yêu cầu khác

- Cung cấp phiếu kết quả kiểm nghiệm cơ lý và thành phần chất liệu vải do tổ chức kiểm định/kiểm nghiệm có năng lực cấp, được công nhận theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025 hoặc được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp phép hoạt động, trong đó bao gồm cả các trung tâm thuộc Phân viện Dệt May Việt Nam (nếu có) ; Thời gian kiểm nghiệm từ tháng 01/2024 trở về sau

- Nhà thầu Cung cấp Giấy chứng nhận ISO 9001:2015 hệ thống quản lý chất lượng trong lĩnh vực may mặc còn hiệu lực; Giấy chứng nhận 14001:2015 hệ thống quản lý về môi trường trong lĩnh vực may mặc còn hiệu lực; Các sản phẩm kinh doanh được chứng nhận : phù hợp với các yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01:2017/BCT đối với các sản phẩm dệt may

- Nhà thầu chịu toàn bộ chi phí vận tải, bốc xếp, bảo hiểm, cất giữ trong quá trình cung ứng hàng hóa, kiểm tra, nghiệm thu và giao nhận hàng. Hàng hóa cung cấp mới 100%, sản xuất năm 2024;

* Lưu ý: Nhà thầu phải scan tài liệu từ bản gốc hoặc bản sao được chứng thực kèm theo E-HSDT và còn hiệu lực sử dụng, Nhà thầu chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của các tài liệu cung cấp trước pháp luật. Nhà thầu sẽ cung cấp bản

gốc để đối chiếu để chứng minh các tài liệu đã kê khai trong E-HSDT trong quá trình thương thảo hợp đồng (trong trường hợp có nhà thầu trúng thầu)

Mục 2. Bản vẽ: Không

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Khi có yêu cầu của chủ đầu tư và chịu mọi toàn bộ chi phí kiểm nghiệm